h hinelearn



SÁCH LUYỆN VIẾT · CHẶNG 1

Kanji N1

Chặng 1 · Chữ tiểu học còn sót · thiên nhiên, đời sống

81 chữ Kanji N1 (Chặng 1), nét viết đúng thứ tự, nhớ qua âm Hán Việt. Đi kèm khoá Kanji N1 miễn phí trên hinelearn.com.

81 chữ Kanji **9** bài **6** trang ôn tập

CÁCH DÙNG

1. **Xem thứ tự nét.** Nét màu đất nung là nét đang viết.
2. **Tô theo nét mờ** ở 3 ô đầu, viết chậm, đúng thứ tự.
3. **Tự viết** vào các ô trống, rồi tập cả từ ở hàng dưới.
4. **Ôn trên hinelearn.com:** nghe phát âm, làm bài kiểm tra, xem nét chạy.

Nét viết: KanjiVG © Ulrich Apel, CC BY-SA 3.0 (kanjivg.tagaini.net). Nội dung: hinelearn.com.

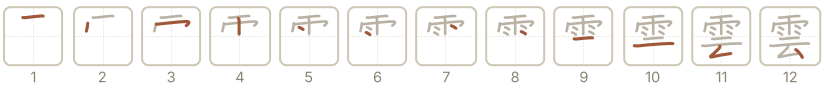
Bài 1 Mây, tre, sâu bọ

雲 Vân mây

ON ウン KUN くも NÉT 12 BỘ 雨 Vũ

雨 mưa + **云** hơi nước cuộn (phần chỉ âm) = **雲** mây

Trên là 雨 (mưa), dưới là 云 (hơi nước cuộn lên) — thứ cuộn trên trời trước khi thành mưa là mây.



雲 雲 雲

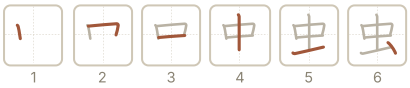
雨雲 あまぐも — mây mưa

雨雲 雨雲

虫 Trùng sâu bọ

ON チュウ KUN むし NÉT 6 BỘ 虫 Trùng

Một cái đầu tròn (口) trên thân dài, dưới có cái đuôi cong và một chấm — con sâu đang bò.



虫 虫 虫

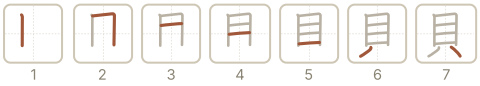
虫歯 むしば — răng sâu

虫歯 虫歯

貝 Bối con sò, vỏ ốc

ON — KUN かい NÉT 7 BỘ 貝 Bối

Hình con sò mở miệng: thân là 目, hai nét dưới là hai mép vỏ thò ra.



貝 貝 貝

二枚貝 にまいがい — loài hai mảnh vỏ (sò, nghêu)

二枚貝 二枚貝

Bài 1 Mây, tre, sâu bọ

竹

Trúc tre

ON チク KUN たけ NÉT 6 BỘ 竹 Trúc

Hai cành tre đứng cạnh nhau, mỗi cành rủ một chiếc lá nhọn ở đầu.



竹 竹 竹

松竹梅 しょうちくばい — tùng, trúc, mai (ba hạng cao, giữa, thấp)

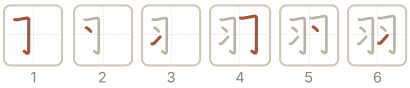
松竹梅 松竹梅

羽

Vũ lông vũ, cánh

ON ウ KUN は・はね NÉT 6 BỘ 羽 Vũ

Hai chiếc lông chim đặt song song, mỗi chiếc có hai vạch lông chéo bên trong.



羽 羽 羽

羽田空港 はねだくうこう — sân bay Haneda

羽田空港 羽田空港

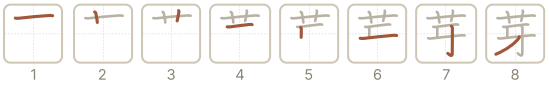
芽

Nha mầm

ON ガ KUN め NÉT 8 BỘ 艸 Thảo

艹 cỏ + 牙 răng nanh (phần chỉ âm; chữ học ở bài sau) = 芽 mầm

Trên là 艹 (cỏ), dưới là 牙 (cái răng nanh) — mầm cỏ nhọn như răng nanh nhú lên khỏi đất.



芽 芽 芽

発芽 はつが — nảy mầm

発芽 発芽

Bài 1 Mây, tre, sâu bọ

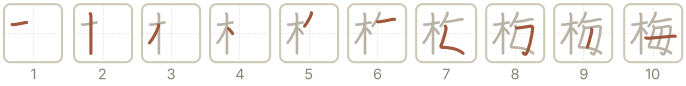
梅

Mai hoa mơ (mai)

ON バイ KUN うめ NÉT 10 BỘ 木 Mộc

木 cây + **毎** mỗi (phần chỉ âm) = **梅** hoa mơ (mai)

木 (cây) đứng cạnh 毎 (mỗi) — cây mà mỗi năm nở hoa sớm nhất, khi trời còn lạnh: cây mơ.



梅 梅 梅

松竹梅 しょうちくばい — tùng, trúc, mai (ba hạng cao, giữa, thấp)

松竹梅 松竹梅

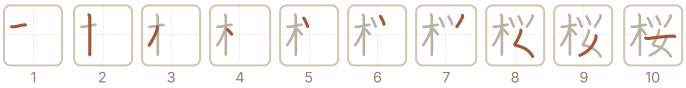
桜

Anh hoa anh đào

ON オウ KUN さくら NÉT 10 BỘ 木 Mộc

木 cây + **丶丶** ba chấm (cánh hoa) + **女** phụ nữ = **桜** hoa anh đào

木 (cây) bên trái; bên phải là 丶丶 (ba cánh hoa rơi) trên 女 (cô gái) — cô gái đứng dưới cây, hoa rơi trên đầu.



桜 桜 桜

夜桜 よざくら — anh đào ban đêm

夜桜 夜桜

松

Tùng cây thông

ON ショウ KUN まつ NÉT 8 BỘ 木 Mộc

木 cây + **公** công cộng (phần chỉ âm; chữ học ở bài sau) = **松** cây thông

木 (cây) cạnh 公 (công cộng) — cây đứng trước cổng nơi công cộng, xanh quanh năm: cây thông. (公 học ở bài "Chữ hay gặp còn lại 1".)



松 松 松

松竹梅 しょうちくばい — tùng, trúc, mai (ba hạng cao, giữa, thấp)

松竹梅 松竹梅

Bài 2 Ruộng nương, chăn nuôi

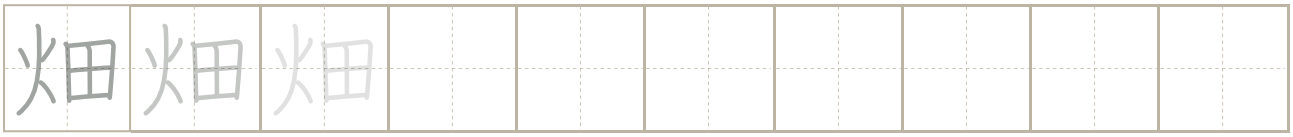
畑 (chữ Nhật tự tạo) — không có âm Hán Việt ruộng khô, rẫy

ON — KUN はたけ・はた NÉT 9 BỘ 田 Điền

火 lửa + **田** ruộng = **畑** ruộng khô, rẫy

火 (lửa) bên trái, 田 (ruộng) bên phải — đốt cỏ cho sạch rồi trồng rau: ruộng khô, không ngập nước như ruộng lúa.





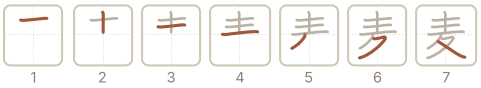
田畑 たはた — ruộng nương

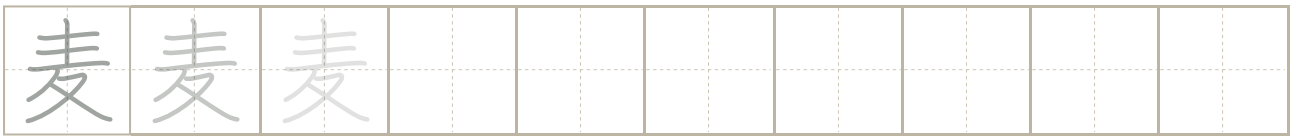


麦 Mạch lúa mì, lúa mạch

ON バク KUN むぎ NÉT 7 BỘ 麦 Mạch

Phần trên là bông lúa có râu (ba vạch ngang, một nét sổ), phần dưới là 夂 (bàn chân) — người Nhật xưa giẫm lên mầm lúa mì cho cây cứng cáp.





小麦 こむぎ — lúa mì



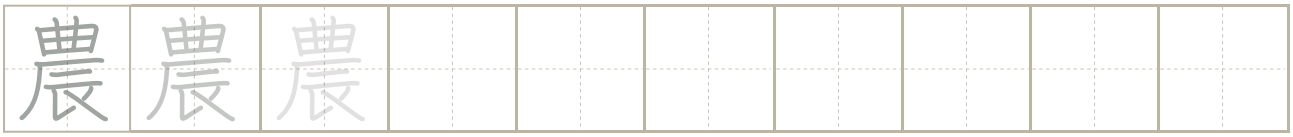
農 Nông nghề nông

ON ノウ KUN — NÉT 13 BỘ 辰 Thần

曲 cong + **辰** sao Thìn (lưỡi cày xưa) = **農** nghề nông

Trên là 曲 (cong), dưới là 辰 (ngày xưa là lưỡi cày bằng vỏ sò) — người cúi cong lưng cầm cày: nhà nông.





農耕 のうこう — trồng trọt



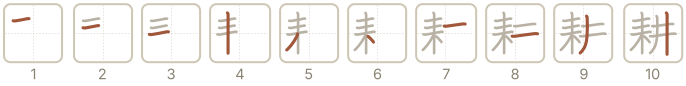
Bài 2 Ruộng nương, chăn nuôi

耕 Canh cày cấy

ON コウ KUN たがや(す) NÉT 10 BỘ 耒 Lỗi

耒 cái cày + **井** giếng; ruộng chia ô (phần chỉ âm; chữ học ở bài sau) = **耕** cày cấy

Bên trái 耒 (cái cày), bên phải 井 (ruộng chia ô như chữ "giếng") — kéo cày qua từng ô ruộng.



耕 耕 耕

農耕 のうこう — trồng trọt

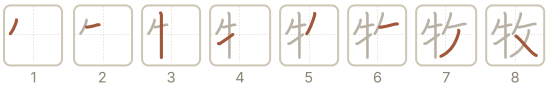
農 耕 農 耕

牧 Mục chăn thả

ON ボク KUN まき NÉT 8 BỘ 牛 Ngưu

牛 con bò + **攵** tay cầm roi = **牧** chăn thả

Bên trái 牛 (con bò), bên phải 攵 (bàn tay cầm roi) — tay cầm roi lùa bò ra đồng: chăn thả.



牧 牧 牧

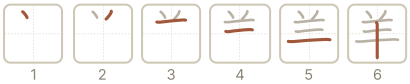
牧場 ぼくじょう — trang trại chăn nuôi

牧 場 牧 場

羊 Dương con cừu

ON ヨウ KUN ひつじ NÉT 6 BỘ 羊 Dương

Hai chấm trên đỉnh là hai cái sừng, ba vạch ngang là bộ lông xù, nét sổ giữa là thân — đầu con cừu nhìn thẳng.



羊 羊 羊

子羊 こひつじ — cừu con

子 羊 子 羊

Bài 2 Ruộng nương, chăn nuôi

飼

Tự nuôi (con vật)

ON シ KUN か(う) NÉT 13 BỘ 食 Thực

食 ăn + **司** trông coi (phần chỉ âm; chữ học ở bài sau) = **飼** nuôi (con vật)

Bên trái 食 (ăn) viết gọn, bên phải 司 (người trông coi) — người trông việc cho ăn: nuôi con vật.



飼 飼 飼

飼う かう — nuôi (con vật)

飼う 飼う

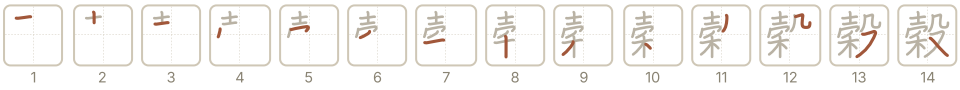
穀

Cốc ngũ cốc

ON コク KUN — NÉT 14 BỘ 禾 Hoà

士 phần vỏ bên trên (kèm 冖) + **禾** cây lúa + **殳** tay cầm chày = **穀** ngũ cốc

Cây lúa 禾 nằm gọn trong vỏ ở bên trái, bên phải 殳 (tay cầm chày) — đập vỏ lấy hạt: ngũ cốc.



穀 穀 穀

穀物 こくもつ — ngũ cốc

穀物 穀物

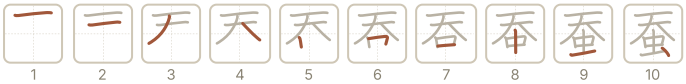
蚕

Tàm con tằm

ON サン KUN かいこ NÉT 10 BỘ 虫 Trùng

天 trời + **虫** sâu bọ = **蚕** con tằm

天 (trời) ở trên, 虫 (sâu) ở dưới — con sâu trời cho, nhả tơ làm lụa: con tằm.



蚕 蚕 蚕

蚕糸 さんし — tơ tằm

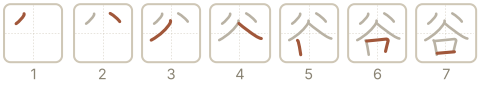
蚕糸 蚕糸

Bài 3 Đất, cây, rễ

谷 Cốc thung lũng

ON コク KUN たに NÉT 7 BỘ 谷 Cốc

Hai lớp nét chữ 八 chồng nhau như hai sườn núi tách ra, dưới là 口 (cửa) — khe giữa hai sườn núi mở ra: thung lũng.



谷 谷 谷

谷中 やなか — Yanaka (khu phố cổ ở Tokyo)

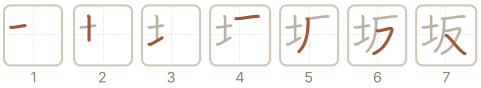
谷中 谷中

坂 Phản con dốc

ON ハン KUN さか NÉT 7 BỘ 土 Thổ

土 đất + **反** ngược lại (phần chỉ âm) = **坂** con dốc

土 (đất) bên trái, 反 (ngược lại) bên phải — mặt đất dựng ngược lên: con dốc.



坂 坂 坂

坂道 さかみち — đường dốc

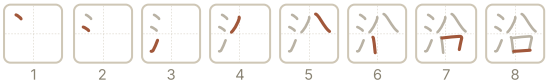
坂道 坂道

沿 Duyên men theo

ON エン KUN そ(う) NÉT 8 BỘ 水 Thủy

氵 nước + 几 khe, miệng (phần chỉ âm) (kèm 口) = **沿** men theo

氵 (nước) bên trái, bên phải là 几 trên 口 (khe đá có miệng) — nước chảy men theo khe đá.



沿 沿 沿

沿う そう — men theo, theo đúng

沿う 沿う

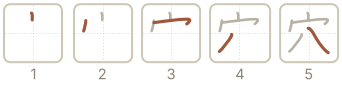
Bài 3 Đất, cây, rễ

穴 Huyệt cái hố, lỗ

ON ケツ KUN あな NÉT 5 BỘ 穴 Huyệt

宀 mái nhà + 八 tách ra = 穴 cái hố, lỗ

Trên là mái 宀, dưới là 八 (tách ra hai bên) — đất bị khoét mở dưới mái: cái hang, cái hố.



穴 穴 穴

落とし穴 おとしあな — hố bẫy, cái bẫy

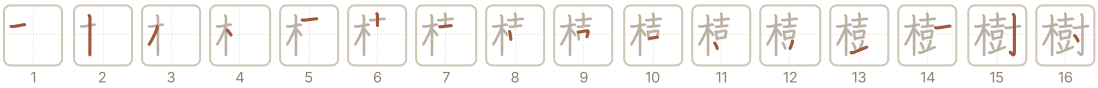
落 と し 穴 落 と し 穴

樹 Thụ cây to

ON ジュ KUN — NÉT 16 BỘ 木 Mộc

木 cây + 壴 cái trống đứng (phần chỉ âm) + 寸 bàn tay, tấc (chữ học ở bài sau) = 樹 cây to

木 (cây) + 壴 (cái trống đứng) + 寸 (bàn tay) — cây đứng thẳng như cái trống lớn, tay ôm không xuể: cây to.



樹 樹 樹

樹木 じゅもく — cây cối

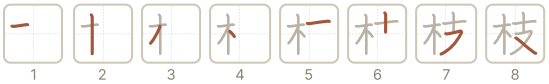
樹 木 樹 木

枝 Chi cành

ON シ KUN えだ NÉT 8 BỘ 木 Mộc

木 cây + 支 nhánh rẽ (phần chỉ âm) = 枝 cành

木 (cây) cạnh 支 (nhánh rẽ ra) — phần rẽ ra từ thân cây: cành.



枝 枝 枝

枝豆 えだまめ — đậu nành non (edamame)

枝 豆 枝 豆

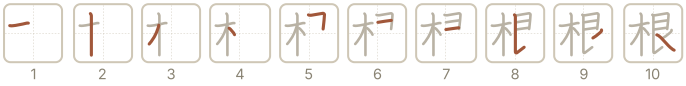
Bài 3 Đất, cây, rễ

根 Căn rễ, gốc

ON コン KUN ね NÉT 10 BỘ 木 Mộc

木 cây + **艮** dừng, bám chặt (phần chỉ âm) = **根** rễ, gốc

木 (cây) cạnh 艮 (dừng lại, bám chặt) — phần cây bám chặt dưới đất: rễ.



根 根 根

屋根 やね — mái nhà

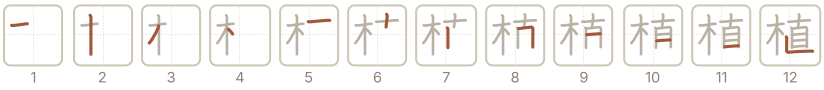
屋根 屋根

植 Thực trồng

ON ショク KUN う(える) NÉT 12 BỘ 木 Mộc

木 cây + **直** thẳng (phần chỉ âm) = **植** trồng

木 (cây) cạnh 直 (thẳng) — cắm cây cho thẳng xuống đất: trồng.



植 植 植

植える うえる — trồng (cây)

植える 植える

緑 Lục màu xanh lá

ON リョク・ロク KUN みどり NÉT 14 BỘ 糸 Mịch

糸 sợi tơ + **录** nước rỉ ra (phần chỉ âm) = **緑** màu xanh lá

糸 (sợi tơ) cạnh 录 (nước rỉ từ vỏ cây) — tơ nhúng vào nhựa cây thành màu xanh lá.



緑 緑 緑

緑茶 りょくちゃ — trà xanh

緑茶 緑茶

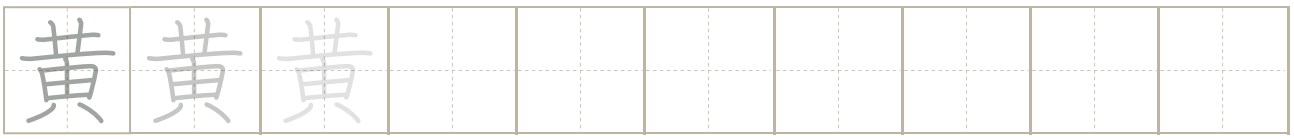
Bài 4 Màu sắc, hình dáng

黄 Hoàng màu vàng

ON コウ・オウ　KUN き　NÉT 11　BỘ 黄 Hoàng

Giữa là thửa ruộng 田 có nét sổ xuyên lên, trên là bông lúa, dưới là hai chân 八 — ruộng lúa chín vàng.





黄色 きいろ — màu vàng (danh từ)



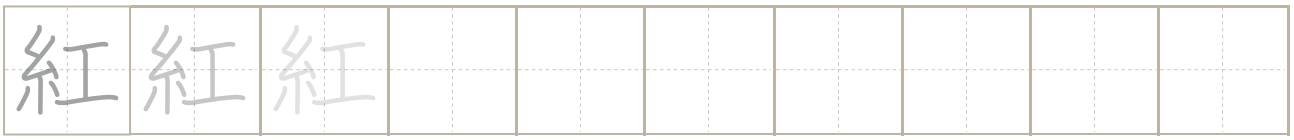
紅 Hồng đỏ thẫm

ON コウ　KUN べに・くれない　NÉT 9　BỘ 糸 Mịch

糸 sợi tơ + **工** công (phần chỉ âm) = **紅** đỏ thẫm

糸 (sợi tơ) cạnh 工 (công phu) — tơ nhuộm công phu thành màu đỏ thẫm.





紅葉 こうよう — lá đỏ (mùa thu)

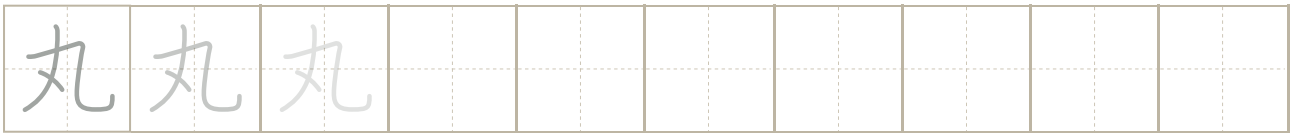


丸 Hoàn tròn

ON ガン　KUN まる・まる(い)　NÉT 3　BỘ 丶 Chủ

Giống chữ 九 thêm một chấm ở bên phải — viên bi tròn lăn ra khỏi tay.





丸い まるい — tròn



Bài 4 Màu sắc, hình dáng

角 Giác góc, sừng

ON カク KUN かど・つの NÉT 7 BỘ 角 Giác

Hình cái sừng thú: chóp nhọn ở trên, thân sừng có hai vân ngang bên trong.



角 角 角

三角 さんかく — hình tam giác

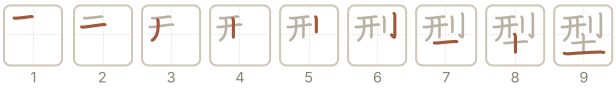
三角 三角

型 Hình khuôn, kiểu

ON ケイ KUN かた NÉT 9 BỘ 土 Thổ

刑 đẽo, khắc (phần chỉ âm; chữ học ở bài sau) + **土** đất = **型** khuôn, kiểu

Dưới là 土 (đất), trên là 刑 (đẽo, khắc) — đẽo đất sét thành cái khuôn.



型 型 型

模型 もけい — mô hình

模型 模型

模 Mô khuôn mẫu

ON モ・ボ KUN — NÉT 14 BỘ 木 Mộc

木 gỗ, cây + **莫** phần chỉ âm = **模** khuôn mẫu

木 (gỗ) cạnh 莫 (phần chỉ âm "mô") — khuôn gỗ để làm theo: khuôn mẫu.



模 模 模

模型 もけい — mô hình

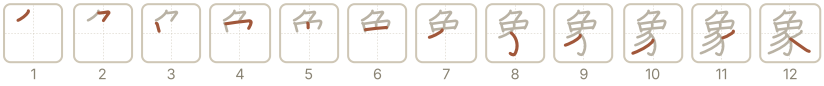
模型 模型

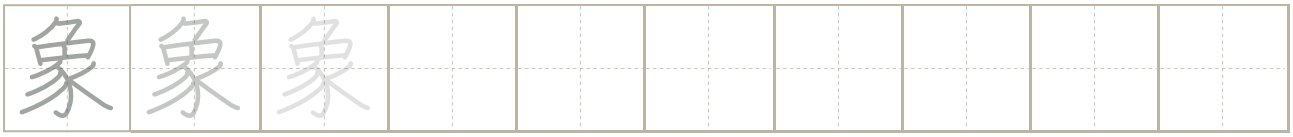
Bài 4 Màu sắc, hình dáng

象 Tượng hình tượng, con voi

ON ショウ・ゾウ KUN — NÉT 12 BỘ 豕 Thỉ

Vẽ con voi dựng đứng: trên là cái đầu có vòi, dưới là thân to và bốn chân.





印象 いんしょう — ấn tượng



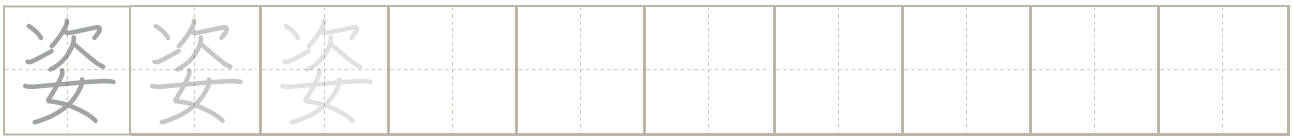
姿 Tư dáng vẻ

ON シ KUN すがた NÉT 9 BỘ 女 Nữ

次 tiếp theo (phần chỉ âm) + **女** phụ nữ = **姿** dáng vẻ

次 (tiếp theo) ở trên, 女 (cô gái) ở dưới — cô gái đứng chờ tới lượt mình, dáng đứng thẳng: dáng vẻ.





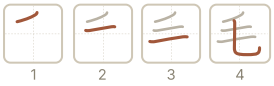
姿勢 しせい — tư thế; thái độ (làm việc)

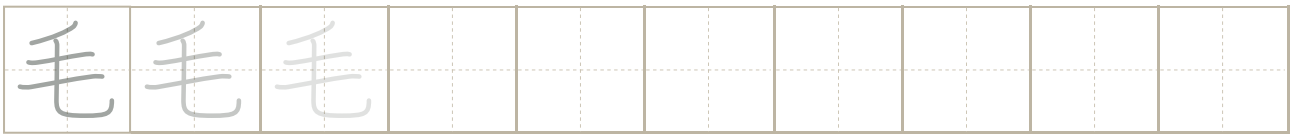


毛 Mao lông, tóc

ON モウ KUN け NÉT 4 BỘ 毛 Mao

Một sợi lông có ba nhánh ngang, đuôi cong vểnh sang phải.





毛布 もうふ — cái chăn



Bài 5 Đồ vật trong nhà

机 Kỷ cái bàn

ON キ KUN つくえ NÉT 6 BỘ 木 Mộc

木 gỗ, cây + **几** cái kỷ, bàn thấp (phần chỉ âm) = **机** cái bàn

木 (gỗ) bên trái, 几 (cái kỷ thấp có hai chân) bên phải — cái bàn gỗ.



机 机 机

勉強机 べんきょうづくえ — bàn học

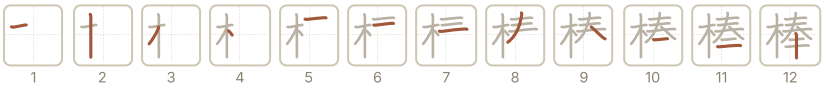
勉強机 勉強机

棒 Bổng cây gậy

ON ボウ KUN — NÉT 12 BỘ 木 Mộc

木 gỗ, cây + **奉** hai tay nâng (phần chỉ âm; chữ học ở bài sau) = **棒** cây gậy

木 (gỗ) cạnh 奉 (hai tay nâng lên) — khúc gỗ hai tay cầm: cây gậy.



棒 棒 棒

鉄棒 てつぼう — xà đơn

鉄棒 鉄棒

刀 Đao con dao, thanh kiếm

ON トウ KUN かたな NÉT 2 BỘ 刀 Đao

Lưỡi dao cong có chuôi: nét ngang móc là sống dao, nét phẩy là lưỡi.



刀 刀 刀

日本刀 にほんとう — kiếm Nhật

日本刀 日本刀

Bài 5 Đồ vật trong nhà

弓 Cung — cây cung

ON キュウ KUN ゆみ NÉT 3 BỘ 弓 Cung

Hình cây cung nhìn nghiêng: ba khúc gấp khúc như thân cung uốn cong.



弓 弓 弓

弓道 きゅうどう — môn bắn cung Nhật

弓道 弓道

矢 Thỉ — mũi tên

ON シ KUN や NÉT 5 BỘ 矢 Thỉ

Mũi tên dựng đứng: nét phẩy trên là đầu nhọn, hai vạch ngang là thân, hai nét toả dưới là đuôi lông.



矢 矢 矢

矢印 やじるし — mũi tên chỉ hướng

矢印 矢印

笛 Địch — cái sáo, còi

ON テキ KUN ふえ NÉT 11 BỘ 竹 Trúc

竹 tre + 由 từ đó (phần chỉ âm) = 笛 cái sáo, còi

竹 (tre) ở trên, 由 (từ đó mà ra) ở dưới — hơi thổi qua ống tre mà ra tiếng: cái sáo.



笛 笛 笛

口笛 くちぶえ — huýt sáo

口笛 口笛

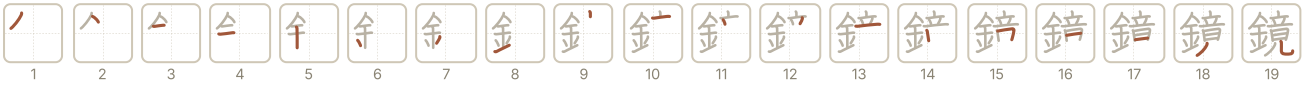
Bài 5 Đồ vật trong nhà

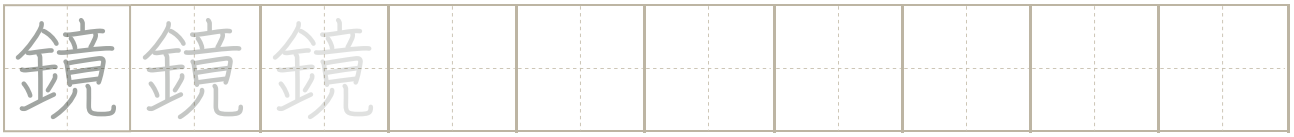
鏡 Kính cái gương

ON キョウ KUN かがみ NÉT 19 BỘ 金 Kim

金 kim loại + **竟** phần chỉ âm = **鏡** cái gương

金 (kim loại) cạnh 竟 (phần chỉ âm "kính") — gương ngày xưa là tấm đồng đánh bóng.





手鏡 てかがみ — gương cầm tay



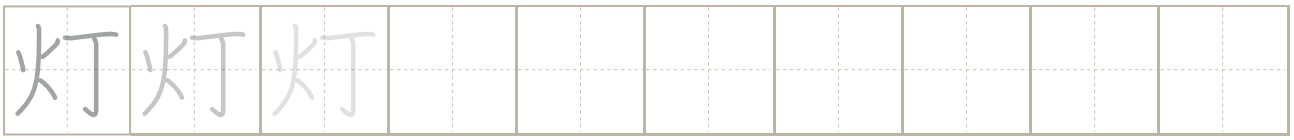
灯 Đăng ngọn đèn

ON トウ KUN ひ NÉT 6 BỘ 火 Hoả

火 lửa + **丁** cái giá, cây đinh (phần chỉ âm; chữ học ở bài sau) = **灯** ngọn đèn

火 (lửa) cạnh 丁 (cái giá như cây đinh) — ngọn lửa đặt trên giá: ngọn đèn.





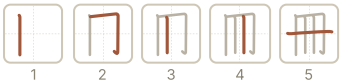
電灯 でんとう — đèn điện

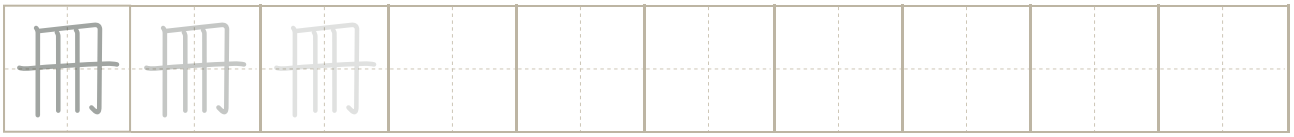


冊 Sách cuốn (đếm sách)

ON サツ KUN — NÉT 5 BỘ 冂 Quynh

Bốn thanh thẻ tre đứng dọc, một sợi dây ngang buộc lại — cuốn sách thời chưa có giấy.





一冊 いっさつ — một cuốn

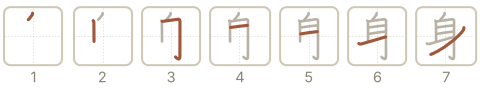


Bài 6 Thân thể, tăm, nuôi dưỡng

身 Thân thân thể, bản thân

ON シン KUN み NÉT 7 BỘ 身 Thân

Hình người đứng nghiêng, bụng nhô ra phía trước — cả thân mình.



身 身 身

身長 しんちょう — chiều cao

身長 身長

眼 Nhãn con mắt

ON ガン KUN まなこ NÉT 11 BỘ 目 Mục

目 mắt + **艮** nhìn chằm chằm (phần chỉ âm) = **眼** con mắt

目 (mắt) cạnh 艮 (nhìn chằm chằm) — con mắt đang nhìn: nhãn cầu.



眼 眼 眼

眼鏡 めがね — kính (mắt)

眼鏡 眼鏡

皮 Bì da, vỏ

ON ヒ KUN かわ NÉT 5 BỘ 皮 Bì

Bàn tay (nét như chữ "tay" 又, học ở bài sau) ở dưới đang kéo lột tấm da treo phía trên.



皮 皮 皮

皮肉 ひにく — mỉa mai

皮肉 皮肉

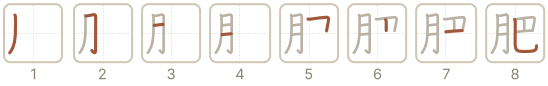
Bài 6 Thân thể, tăm, nuôi dưỡng

肥 Phì béo, phân bón

ON ヒ KUN こ(える)・こえ NÉT 8 BỘ 肉 Nhục

月 thịt + **巴** con rắn cuộn = **肥** béo, phân bón

月 (thịt) bên trái, 巴 (con rắn cuộn tròn) bên phải — thịt cuộn tròn: béo; đất "béo" là đất màu mỡ, phải có phân bón.



肥 肥 肥

肥料 ひりょう — phân bón

肥料 肥料

傷 Thương vết thương

ON ショウ KUN きず NÉT 13 BỘ 人 Nhân

亻 (người) bên trái; bên phải có 日 (mặt trời) và những nét như mũi tên toả xuống — người bị va đập, để lại vết: vết thương.



傷 傷 傷

重傷 じゅうしょう — bị thương nặng

重傷 重傷

障 Chướng cản trở

ON ショウ KUN さわ(る) NÉT 14 BỘ 阜 Phụ

阝 gò đất + **章** chương (phần chỉ âm) = **障** cản trở

阝 (gò đất) bên trái chắn trước 章 (chương) — bức tường đất chắn đường: cản trở.



障 障 障

故障 こしょう — hỏng hóc

故障 故障

Bài 6 Thân thể, tắm, nuôi dưỡng

浴 Dục tắm

ON ヨク KUN あ(びる) NÉT 10 BỘ 水 Thủy

氵 nước + 谷 thung lũng (phần chỉ âm) = 浴 tắm

氵 (nước) cạnh 谷 (thung lũng) — nước đổ ào xuống như thác vào thung lũng: dội nước tắm.



浴 浴 浴

浴びる あびる — tắm (vòi sen), dội

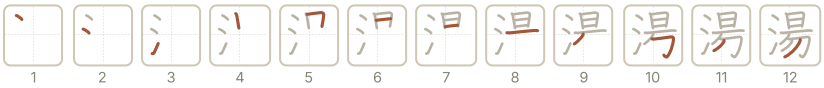
浴びる 浴びる

湯 Thang nước nóng

ON トウ KUN ゆ NÉT 12 BỘ 水 Thủy

氵 nước + 昜 mặt trời chiếu (phần chỉ âm) = 湯 nước nóng

氵 (nước) cạnh phần có 日 (mặt trời) chiếu xuống — nước được hun nóng: nước nóng.



湯 湯 湯

お湯 おゆ — nước nóng

お湯 お湯

養 Dưỡng nuôi dưỡng

ON ヨウ KUN やしな(う) NÉT 15 BỘ 食 Thực

羊 cừu (phần chỉ âm) (viết gọn) + 食 ăn = 養 nuôi dưỡng

羊 (cừu) ở trên, 食 (ăn) ở dưới — cho cừu ăn cho lớn: nuôi dưỡng.



養 養 養

栄養 えいよう — dinh dưỡng

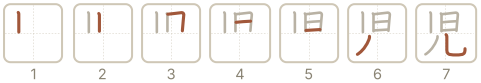
栄養 栄養

Bài 7 Trẻ em, lòng ngươi

児 Nhi trẻ con

ON ジ KUN — NÉT 7 BỘ 儿 Nhân

Phần trên là cái đầu em bé còn thóp chưa liền, dưới là 儿 (hai cái chân) — đứa trẻ mới biết đi.



児 児 児

児童 じどう — nhi đồng, học sinh tiểu học

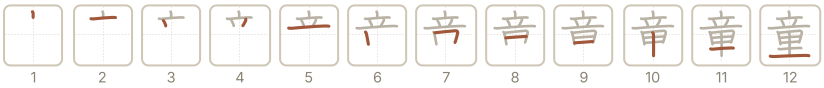
児 童 児 童

童 Đồng trẻ em

ON ドウ KUN わらべ NÉT 12 BỘ 立 Lập

立 đứng + **里** làng (phần chỉ âm; chữ học ở bài sau) = **童** trẻ em

立 (đứng) ở trên, 里 (làng) ở dưới — lũ trẻ đứng chơi ở đầu làng.



童 童 童

児童 じどう — nhi đồng, học sinh tiểu học

児 童 児 童

幼 Ấu non nớt, nhỏ tuổi

ON ヨウ KUN おさな(い) NÉT 5 BỘ 幺 Yêu

幺 nhỏ + **力** sức = **幼** non nớt, nhỏ tuổi

幺 (sợi tơ nhỏ xíu) cạnh 力 (sức) — sức còn nhỏ như sợi tơ: non nớt.



幼 幼 幼

幼児 ようじ — trẻ nhỏ

幼 児 幼 児

Bài 7 Trẻ em, lòng ngươi

孝 Hiếu hiếu thảo

ON コウ KUN — NÉT 7 BỘ 子 Tử

耂 người già + **子** con = **孝** hiếu thảo

Trên là 耂 (người già, chữ 老 viết gọn), dưới là 子 (con) — con đỡ cha mẹ già trên lưng: hiếu thảo.



孝 孝 孝

孝行 こうこう — hiếu thảo

孝行 孝行

己 Kỷ bản thân

ON コ・キ KUN おのれ NÉT 3 BỘ 己 Kỷ

Sợi dây gập ba khúc, nét cuối móc lên — tự mình uốn lấy mình: bản thân.



己 己 己

自己 じこ — bản thân

自己 自己

我 Ngã ta, mình

ON ガ KUN われ・わ NÉT 7 BỘ 戈 Qua

Bên trái giống chữ 手 (tay), bên phải là 戈 (cây giáo) — tay cầm giáo giữ lấy mình: ta.



我 我 我

自我 じが — bản ngã

自我 自我

Bài 7 Trẻ em, lòng ngươi

誕

Đản ra đời

ON タン KUN — NÉT 15 BỘ 言 Ngôn

言 lời nói + 延 kéo dài (phần chỉ âm) = 誕 ra đời

言 (lời) cạnh 延 (kéo dài) — lời chúc kéo dài cho ngày một người ra đời.



誕 誕 誕

誕生 たんじょう — sự ra đời

誕 生 誕 生

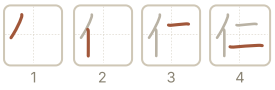
仁

Nhân lòng nhân

ON ジン・ニ KUN — NÉT 4 BỘ 人 Nhân

亻 người + 二 hai = 仁 lòng nhân

亻 (người) cạnh 二 (hai) — hai người đối xử tốt với nhau: lòng nhân.



仁 仁 仁

仁王 におう — tượng Nhân vương canh cổng chùa

仁 王 仁 王

誠

Thành thành thật

ON セイ KUN まこと NÉT 13 BỘ 言 Ngôn

言 lời nói + 成 thành (phần chỉ âm) = 誠 thành thật

言 (lời nói) cạnh 成 (thành) — lời nói thành sự thật: thành thật.



誠 誠 誠

誠に まことに — thật sự, chân thành (trang trọng của ほんとうに)

誠 に 誠 に

Bài 8 Vua, thành quách, lịch sử

皇 Hoàng vua, hoàng đế

ON コウ・オウ KUN — NÉT 9 BỘ 白 Bạch

白 trắng, sáng + **王** vua = **皇** vua, hoàng đế

白 (sáng) ở trên, 王 (vua) ở dưới — vị vua toả sáng: hoàng đế.



皇 皇 皇

皇后 こうごう — hoàng hậu

皇后 皇后

后 Hậu hoàng hậu

ON コウ KUN — NÉT 6 BỘ 口 Khẩu

Phía trên là tấm rèm che nghiêng, dưới là 口 (miệng) — người sau rèm truyền lời trong cung: hoàng hậu.



后 后 后

皇后 こうごう — hoàng hậu

皇后 皇后

陛 Bệ bệ hạ

ON ヘイ KUN — NÉT 10 BỘ 阜 Phụ

阝 gò đất, bậc + **比** bậc xếp nối (phần chỉ âm) (kèm 土) = **陛** bệ hạ

阝 (bậc đất) bên trái; bên phải là 比 (xếp cạnh nhau) trên 土 (đất) — những bậc đất xếp nối lên ngai vua: bệ.



陛 陛 陛

陛下 へいか — bệ hạ

陛下 陛下

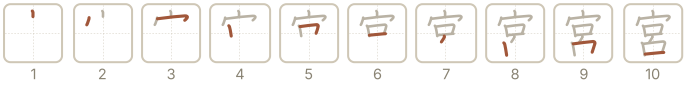
Bài 8 Vua, thành quách, lịch sử

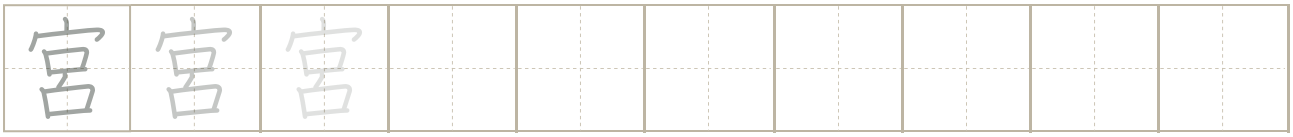
宮 Cung cung điện, đền thờ

ON キュウ・グウ KUN みや NÉT 10 BỘ 宀 Miên

宀 mái nhà + 呂 các gian nối nhau (chữ học ở bài sau) = 宮 cung điện, đền thờ

Mái nhà 宀 che hai gian phòng nối nhau (hai ô vuông) — nhà nhiều gian của vua: cung điện.





迷宮 めいきゅう — mê cung

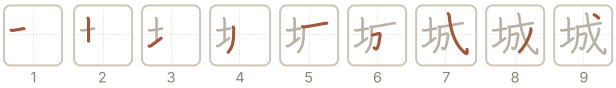


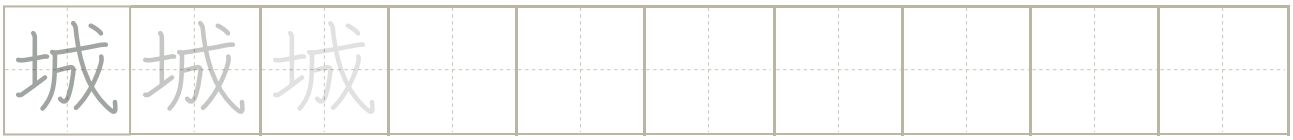
城 Thành toà thành

ON ジョウ KUN しろ NÉT 9 BỘ 土 Thổ

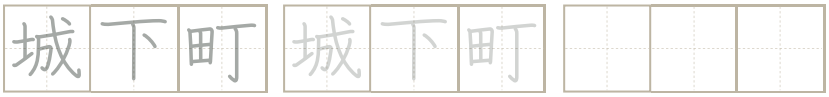
土 đất + 成 làm nên (phần chỉ âm) = 城 toà thành

土 (đất) cạnh 成 (thành, làm nên) — đắp đất làm nên bức tường lớn: toà thành.





城下町 じょうかまち — phố quanh thành

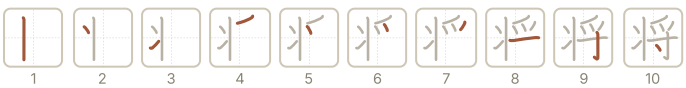


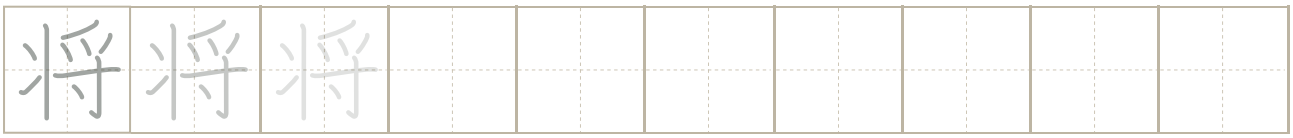
将 Tương tướng, sắp

ON ショウ KUN — NÉT 10 BỘ 寸 Thốn

爿 tấm phản + 寸 tấc, bàn tay (chữ học ở bài sau) = 将 tướng, sắp

Bên trái 爿 (tấm phản), bên phải là bàn tay 寸 cầm lệnh bài — người cầm quân: vị tướng; người đi trước dẫn đường cũng là "sắp tới".





将来 しょうらい — tương lai (của mình)



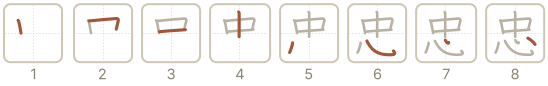
Bài 8 Vua, thành quách, lịch sử

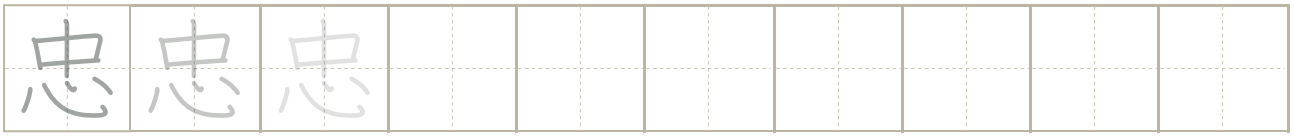
忠 Trung trung thành

ON チュウ KUN — NÉT 8 BỘ 心 Tâm

中 giữa (phần chỉ âm) + **心** lòng = **忠** trung thành

中 (giữa) ở trên, 心 (lòng) ở dưới — lòng đặt ngay chính giữa, không nghiêng ngả: trung thành.





忠実 ちゅうじつ — trung thành, đúng nguyên bản

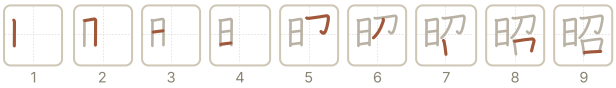


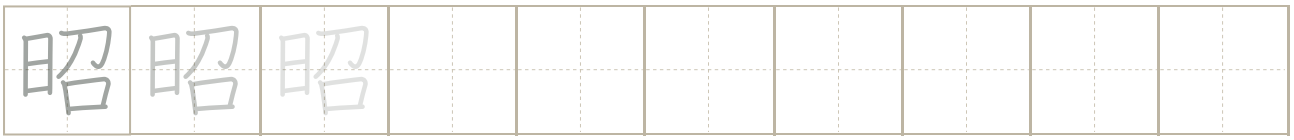
昭 Chiêu sáng tỏ (niên hiệu Shōwa)

ON ショウ KUN — NÉT 9 BỘ 日 Nhật

日 mặt trời + **召** gọi (phần chỉ âm; chữ học ở bài sau) = **昭** sáng tỏ (niên hiệu Shōwa)

日 (mặt trời) cạnh 召 (gọi) — mặt trời gọi ánh sáng tới: sáng tỏ.





昭和 しょうわ — niên hiệu Shōwa (1926–1989)

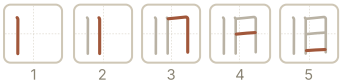


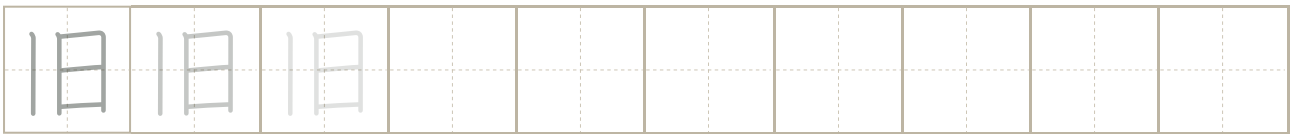
旧 Cựu cũ

ON キュウ KUN — NÉT 5 BỘ 日 Nhật

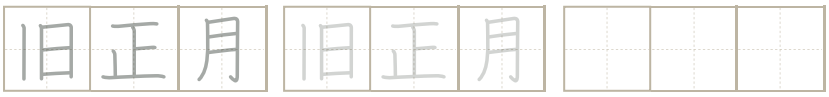
丨 nét sổ + **日** ngày, mặt trời = **旧** cũ

Một nét sổ đứng cạnh 日 (ngày) — những ngày đã đứng lại phía sau: cũ.





旧正月 きゅうしょうがつ — Tết âm lịch



Bài 9 Chùa, nhạc, lễ

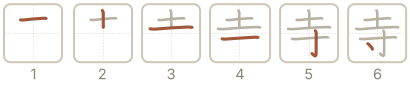
寺

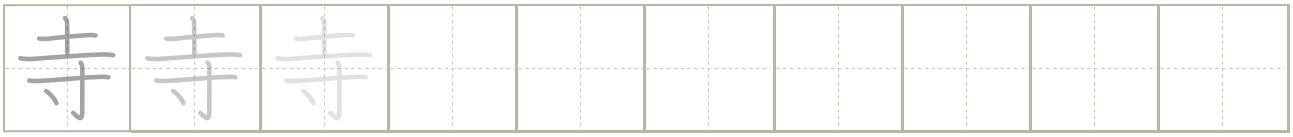
Tự ngôi chùa

ON ジ KUN てら NÉT 6 BỘ 寸 Thốn

土 đất + **寸** bàn tay, tấc (chữ học ở bài sau) = **寺** ngôi chùa

土 (đất) ở trên, 寸 (bàn tay) ở dưới — nơi có người giữ đất, coi việc; về sau thành nơi tu hành: ngôi chùa.





お寺 おてら — chùa



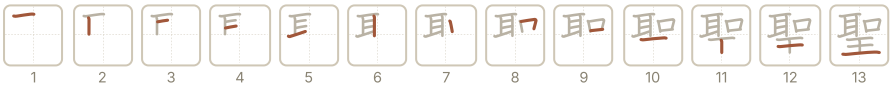
聖

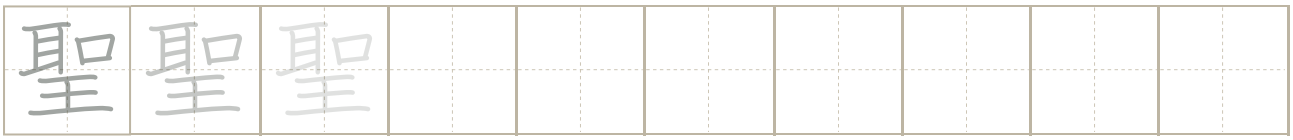
Thánh thánh thiện

ON セイ KUN — NÉT 13 BỘ 耳 Nhĩ

耳 tai + **口** miệng + **王** vua = **聖** thánh thiện

耳 (tai) và 口 (miệng) đứng trên 王 — người nghe thấu, nói đúng, đứng trên muôn người: bậc thánh.





聖地 せいち — thánh địa, nơi linh thiêng



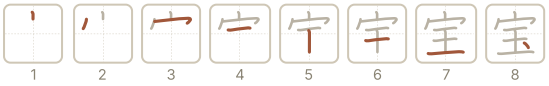
宝

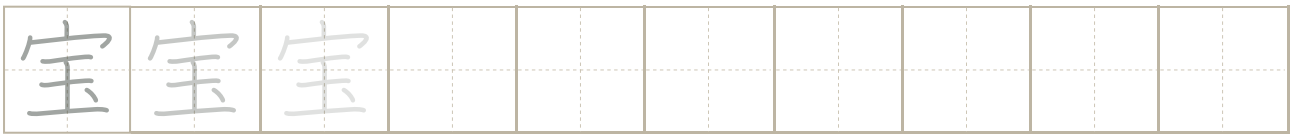
Bảo báu vật

ON ホウ KUN たから NÉT 8 BỘ 宀 Miên

宀 mái nhà + **玉** ngọc = **宝** báu vật

玉 (ngọc) cất dưới mái nhà 宀 — đồ quý giữ trong nhà: báu vật.





宝物 たからもの — báu vật



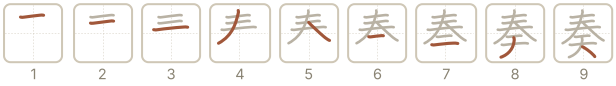
Bài 9 Chùa, nhạc, lễ

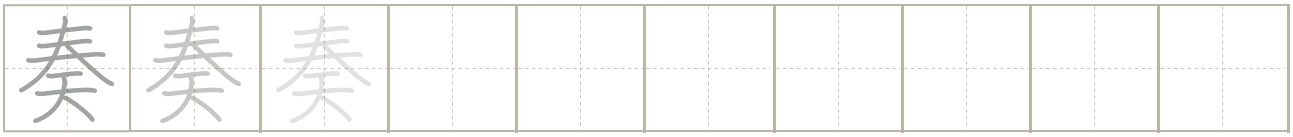
奏

Tấu tấu (nhạc)

ON ソウ KUN かな(でる) NÉT 9 BỘ 大 Đại

Phần trên như hai tay nâng một vật lên cao, dưới là 天 — dâng tiếng nhạc lên trời: tấu nhạc.





演奏 えんそう — biểu diễn (nhạc cụ)



唱

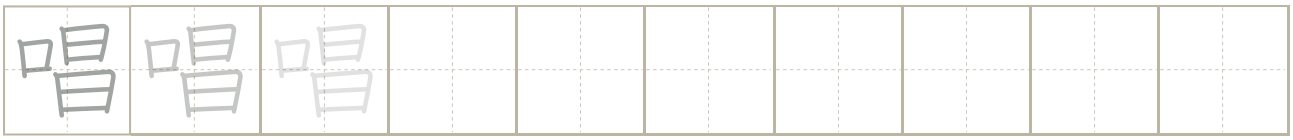
Xướng hát, đọc to

ON ショウ KUN となえる NÉT 11 BỘ 口 Khẩu

口 miệng + **昌** rực rỡ (phần chỉ âm) = **唱** hát, đọc to

口 (miệng) cạnh 昌 (hai mặt trời — rực rỡ) — cất tiếng rõ ràng, vang sáng: hát, đọc to.





唱える となえる — nêu lên (ý kiến); tụng (kinh)



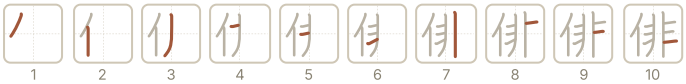
俳

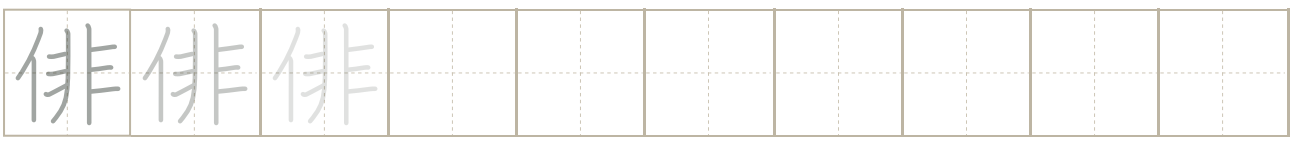
Bài thơ haiku, diễn viên

ON ハイ KUN — NÉT 10 BỘ 人 Nhân

亻 người + **非** không phải (phần chỉ âm) = **俳** thơ haiku, diễn viên

亻 (người) cạnh 非 (không phải) — người đóng vai một ai "không phải mình": diễn viên; về sau thành tên thể thơ 俳句.





俳句 はいく — thơ haiku



Bài 9 Chùa, nhạc, lễ

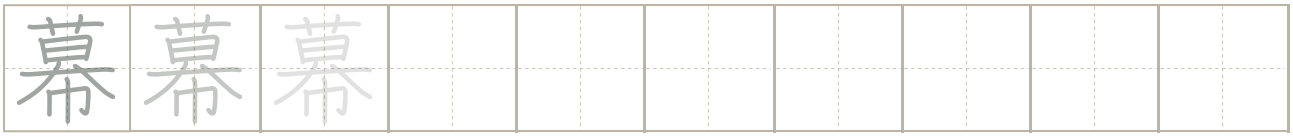
幕 Mạc tấm màn

ON マク・バク KUN — NÉT 13 BỘ 巾 Cân

莫 phần chỉ âm (phần trên) + **巾** tấm vải = **幕** tấm màn

Phần trên chỉ âm "mạc", dưới là 巾 (tấm vải) — tấm vải lớn che sân khấu: tấm màn.





幕府 ばくふ — Mạc phủ

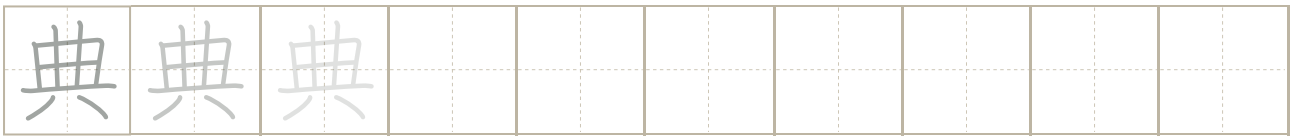


典 Điển sách điển, nghi lễ

ON テン KUN — NÉT 8 BỘ 八 Bát

Phần trên là cuốn sách thẻ tre (như chữ 冊), dưới là 八 như cái bàn hai chân — sách quý đặt trên bàn: kinh điển.





辞典 じてん — từ điển



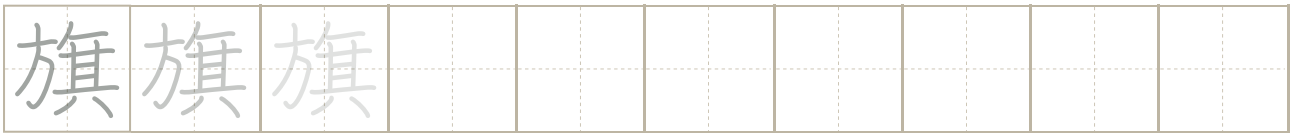
旗 Kỳ lá cờ

ON キ KUN はた NÉT 14 BỘ 方 Phương

方 hướng (cán cờ) + **𠂉** dải vải bay + **其** phần chỉ âm = **旗** lá cờ

方 và nét 𠂉 bên cạnh là cán cờ có dải vải bay, bên dưới là 其 (phần chỉ âm "kỳ") — lá cờ.





国旗 こっき — quốc kỳ



Ôn tập Chữ tiểu học còn sót · thiên nhiên, đơi sống (1/6)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

1 **Trung** · trung thành

2 **Nhãn** · con mắt

3 **Chi** · cành

4 **Vân** · mây

5 **Kỷ** · bản thân

6 **Mao** · lông, tóc

7 **Canh** · cày cấy

8 **Chiêu** · sáng tỏ (niên hiệu Shōwa)

9 **Bì** · da, vỏ

10 **Căn** · rễ, gốc

11 **Trùng** · sâu bọ

12 **Ngã** · ta, mình

13 **Kỷ** · cái bàn

14 **Mục** · chăn thả

Ôn tập Chữ tiểu học còn sót · thiên nhiên, đơi sống (2/6)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

15 **Cựu** · cũ

16 **Phì** · béo, phân bón

17 **Thực** · trồng

18 **Bối** · con sò, vỏ ốc

19 **Đản** · ra đời

20 **Bổng** · cây gậy

21 **Dương** · con cừu

22 **Tự** · ngôi chùa

23 **Thương** · vết thương

24 **Lục** · màu xanh lá

25 **Trúc** · tre

26 **Nhân** · lòng nhân

27 **Đao** · con dao, thanh kiếm

28 **Tự** · nuôi (con vật)

Ôn tập Chưtiểu học còn sót · thiên nhiên, đơi sống (3/6)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

29 **Thánh** · thánh thiện

30 **Chương** · cản trở

31 **Hoàng** · màu vàng

32 **Vũ** · lông vũ, cánh

33 **Thành** · thành thật

34 **Cung** · cây cung

35 **Cốc** · ngũ cốc

36 **Bảo** · báu vật

37 **Dục** · tắm

38 **Hồng** · đỏ thẫm

39 **Nha** · mầm

40 **Hoàng** · vua, hoàng đế

41 **Thỉ** · mũi tên

42 **Tàm** · con tằm

Ôn tập Chữ tiểu học còn sót · thiên nhiên, đơi sống (4/6)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

43 **Tấu** · tấu (nhạc)

44 **Thang** · nước nóng

45 **Hoàn** · tròn

46 **Mai** · hoa mơ (mai)

47 **Hậu** · hoàng hậu

48 **Địch** · cái sáo, còi

49 **Cốc** · thung lũng

50 **Xướng** · hát, đọc to

51 **Dưỡng** · nuôi dưỡng

52 **Giác** · góc, sừng

53 **Anh** · hoa anh đào

54 **Bệ** · bệ hạ

55 **Kính** · cái gương

56 **Phản** · con dốc

Ôn tập Chữ tiểu học còn sót · thiên nhiên, đơi sống (5/6)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

57 **Bài** · thơ haiku, diễn viên

58 **Nhi** · trẻ con

59 **Hình** · khuôn, kiểu

60 **Tùng** · cây thông

61 **Cung** · cung điện, đền thờ

62 **Đăng** · ngọn đèn

63 **Duyên** · men theo

64 **Mạc** · tấm màn

65 **Đồng** · trẻ em

66 **Mô** · khuôn mẫu

67 **(chữ Nhật tự tạo) — không có âm Hán Việt** · ruộng khô, rẫy

68 **Thành** · toà thành

69 **Sách** · cuốn (đếm sách)

70 **Huyệt** · cái hố, lỗ

Ôn tập Chữ tiểu học còn sót · thiên nhiên, đơi sống (6/6)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

71 **Điển** · sách điển, nghi lễ

72 **Ấu** · non nớt, nhỏ tuổi

73 **Tượng** · hình tượng, con voi

74 **Mạch** · lúa mì, lúa mạch

75 **Tương** · tướng, sắp

76 **Thân** · thân thể, bản thân

77 **Thụ** · cây to

78 **Kỳ** · lá cờ

79 **Hiếu** · hiếu thảo

80 **Tư** · dáng vẻ

81 **Nông** · nghề nông

Đáp án trang ôn tập

Chặng 1 · Chư tiểu học còn sót · thiên nhiên, đơi sống

1. 忠 Trung
2. 眼 Nhãn
3. 枝 Chi
4. 雲 Vân
5. 己 Kỷ
6. 毛 Mao
7. 耕 Canh
8. 昭 Chiêu
9. 皮 Bì
10. 根 Căn
11. 虫 Trùng
12. 我 Ngã
13. 机 Kỷ
14. 牧 Mục
15. 旧 Cựu
16. 肥 Phì
17. 植 Thực
18. 貝 Bối
19. 誕 Đản
20. 棒 Bổng
21. 羊 Dương
22. 寺 Tự
23. 傷 Thương
24. 緑 Lục
25. 竹 Trúc
26. 仁 Nhân
27. 刀 Đao
28. 飼 Tự
29. 聖 Thánh
30. 障 Chướng
31. 黄 Hoàng
32. 羽 Vũ
33. 誠 Thành
34. 弓 Cung
35. 穀 Cốc
36. 宝 Bảo
37. 浴 Dục
38. 紅 Hồng
39. 芽 Nha
40. 皇 Hoàng
41. 矢 Thỉ
42. 蚕 Tàm
43. 奏 Tấu
44. 湯 Thang
45. 丸 Hoàn
46. 梅 Mai
47. 后 Hậu
48. 笛 Địch
49. 谷 Cốc
50. 唱 Xướng
51. 養 Dưỡng
52. 角 Giác
53. 桜 Anh
54. 陛 Bệ
55. 鏡 Kính
56. 坂 Phản
57. 俳 Bài
58. 児 Nhi
59. 型 Hình
60. 松 Tùng
61. 宮 Cung
62. 灯 Đăng
63. 沿 Duyên
64. 幕 Mạc
65. 童 Đồng
66. 模 Mô
67. 畑 (chữ Nhật tự tạo) — không có âm Hán Việt
68. 城 Thành
69. 冊 Sách
70. 穴 Huyệt
71. 典 Điển
72. 幼 Ấu
73. 象 Tượng
74. 麦 Mạch
75. 将 Tướng
76. 身 Thân
77. 樹 Thụ
78. 旗 Kỳ
79. 孝 Hiếu
80. 姿 Tư
81. 農 Nông

BẠN ĐÃ VIẾT XONG

81

chữ Kanji N1

Tên của bạn

Ngày hoàn thành

Cảm ơn bạn đã luyện viết *cùng hinelearn*.

Mỗi chữ bạn vừa viết là một chữ bạn sẽ nhận ra trên biển ga, trên menu, trong sách. Bước tiếp theo: ngữ pháp N1 và từ vựng — vẫn miễn phí, không cần đăng ký.

hinelearn.com

Nét viết: KanjiVG © Ulrich Apel, CC BY-SA 3.0 (kanjivg.tagaini.net). Nội dung: hinelearn.com. Sách được phép in để học cá nhân; nét chữ KanjiVG chia sẻ theo giấy phép CC BY-SA 3.0.